

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Số: 45 /2021 CV/VCS-QHCĐ

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 chi tiết như sau:

I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Quý I.2021	Quý I.2020	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	1,551,295,377,667	1,367,984,291,565	183,311,086,102	13.4
11	Giá vốn hàng bán	1,028,566,695,579	918,704,018,937	109,862,676,642	12.0
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	522,728,682,088	449,280,272,628	73,448,409,460	16.3
21	Doanh thu tài chính	7,923,672,067	8,496,440,036	(572,767,969)	(6.7)
22	Chi phí tài chính	16,354,135,336	43,868,578,051	(27,514,442,715)	(62.7)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	14,904,550,745	20,058,818,768	(5,154,268,023)	(25.7)
25	Chi phí bán hàng	56,011,554,145	38,050,188,046	17,961,366,099	47.2
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,291,123,128	18,899,345,703	(5,608,222,575)	(29.7)
31	Thu nhập khác	330,017,326	351,209,509	(21,192,183)	(6.0)
32	Chi phí khác	9,528,461,600	3,708,997,736	5,819,463,864	156.9
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	435,797,097,272	353,600,812,637	82,196,284,635	23.2
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	65,738,514,048	52,217,098,863	13,521,415,185	25.9
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(720,811,970)	(2,902,189,881)	2,181,377,911	(75.2)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	370,779,395,194	304,285,903,655	66,493,491,539	21.9



II. Chi tiết và nguyên nhân các chỉ tiêu biến động

Bằng những giải pháp để thúc đẩy bán hàng và quản trị chi phí, doanh thu và lợi nhuận hợp nhất của Công ty Quý I năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, tạo tiền đề để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm đã đề ra.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 183,311,086,102 đồng (13.4%), do số lượng thành phẩm, hàng hóa bán ra tăng

2. Giá vốn bán hàng tăng 109,862,676,642 đồng (12.0%), Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 73,448,409,460 đồng (16.3%). Tốc độ tăng lợi nhuận gộp nhanh hơn so với tốc độ tăng doanh thu bán hàng do Công ty thực hiện tốt các biện pháp quản trị chi phí.

3. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 572,767,969 (6.7%) do:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 1,398,782,643 đồng (65.0%)
- Doanh thu tài chính khác giảm 675,701,547 đồng (100%)
- Lãi chênh lệch tỷ giá tăng 1,501,716,221 đồng (26.5%)

4. Chi phí tài chính giảm 27,514,442,715 đồng (62.7%) trong đó:

- Lãi tiền vay giảm 5,154,268,023 đồng (25.7%)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 22,360,174,692 đồng (93.9%)

5. Chi phí bán hàng tăng 17,961,366,099 đồng (47.2%) do doanh thu hàng bán tăng lên, trong đó:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ tăng: 6,072,194,139 đồng (141.6%)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng: 12,190,875,890 đồng (51.2%)
- Chi phí bán hàng khác tăng: 760,346,064 đồng (12.2%)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5,608,222,575 đồng (29.7%) chủ yếu do chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí dịch vụ mua ngoài giảm.

Như vậy, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 82,196,284,635 đồng (23.2%) và Lợi nhuận sau thuế tăng 66,493,491,539 đồng (21.9%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu bán hàng tăng, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm.

Xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

